

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ**

Số: 24 /TCKT _ CĐV

Hải phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2013**

Nơi nhận :

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ chí Minh
- Cảng Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31.12.2013

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		400,844,960,454	367,878,572,347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,379,709,130	103,304,966,501
1. Tiền	111	V.01	13,379,709,130	8,304,966,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,000	95,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	228,000,000,000	156,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		228,000,000,000	156,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,275,460,281	95,233,049,437
1. Phải thu của khách hàng	131		67,662,256,535	63,018,231,860
2. Trả trước cho người bán	132		2,413,669,000	36,938,851,020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,911,928,357	1,875,725,573
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-4,712,393,611	-6,599,759,016
IV. Hàng tồn kho	140		10,932,365,171	9,487,310,957
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,932,365,171	9,487,310,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,257,425,872	3,853,245,452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,134,029,977	3,787,943,033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		123,395,895	65,302,419
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		523,795,430,658	421,402,605,996
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		761,205,876	792,843,128
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	761,205,876	792,843,128
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		396,871,520,442	335,133,394,412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	352,620,423,451	276,011,310,399
- Nguyên giá	222		791,496,409,038	625,161,954,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-438,875,985,587	-349,150,644,047
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	9,560,686,961	19,121,373,929

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	4
- Nguyên giá	225		47,803,434,833	47,803,434,833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-38,242,747,872	-28,682,060,904
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,572,474,036	2,014,303,714
- Nguyên giá	228		2,498,054,700	2,214,054,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-925,580,664	-199,750,986
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	33,117,935,994	37,986,406,370
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		124,040,201,300	83,682,913,800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		124,040,201,300	83,682,913,800
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,122,503,040	1,793,454,656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,122,503,040	1,793,454,656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		924,640,391,112	789,281,178,343
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		206,067,433,287	242,695,139,849
I. Nợ ngắn hạn	310		79,224,513,393	123,317,896,118
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	46,339,152,148	74,328,110,040
2. Phải trả cho người bán	312		11,682,345,640	13,802,051,043
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,328,747,499	2,382,764,192
5. Phải trả người lao động	315		12,901,675,651	9,121,741,641
6. Chi phí phải trả	316	V.17	592,412,779	17,094,196,248
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,880,698,902	4,597,125,005
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,499,480,774	1,991,907,949
II. Nợ dài hạn	330		126,842,919,894	119,377,243,731
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	126,842,919,894	119,377,243,731
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	4
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		718,572,957,825	546,586,038,494
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	718,572,957,825	546,586,038,494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		124,040,201,300	83,682,913,800
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,642,712,500	44,265,000,479
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		43,992,923,325	41,983,111,242
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			18,600,226,961
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		148,897,120,700	158,054,786,012
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		924,640,391,112	789,281,178,343

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 240.59	USD 136.40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hải phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

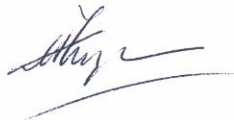
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hải Thành



Đoàn Minh Trung




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ 4/2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	125,094,380,576	127,391,547,963	500,619,673,913	475,244,373,615
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		125,094,380,576	127,391,547,963	500,619,673,913	475,244,373,615
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	77,027,852,723	78,816,887,183	278,152,151,245	267,407,477,993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48,066,527,853	48,574,660,780	222,467,522,668	207,836,895,622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,462,938,255	7,670,869,749	21,161,419,269	27,312,075,075
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,649,312,821	3,063,614,974	12,256,731,722	9,438,314,074
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	2,621,533,290	2,837,237,456	8,489,709,760	8,978,313,867
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,149,508,695	14,545,971,868	22,469,630,725	24,897,557,554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		45,730,644,592	38,635,943,687	208,902,579,490	200,813,099,069
11. Thu nhập khác	31		212,799,997	245,807,530	980,219,282	405,824,288
12. Chi phí khác	32			11,000,000	141,000,000	11,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		212,799,997	234,807,530	839,219,282	394,824,288
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		45,943,444,589	38,870,751,217	209,741,798,772	201,207,923,357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,281,733,685	2,392,110,920	12,747,802,766	13,153,137,345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42,661,710,904	36,478,640,297	196,993,996,006	188,054,786,012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				4,925	9,403

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2014



Lê Thị Hải Thành



Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ 4 NĂM 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
A	B	C	1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		132,968,287,247	130,549,158,275	519,244,205,476	497,198,953,122
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(40,940,936,681)	(35,043,226,144)	(160,557,649,085)	(175,631,463,547)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(21,886,326,353)	(18,324,032,823)	(66,684,891,317)	(57,860,944,310)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(2,192,789,135)	(2,446,437,516)	(8,465,695,367)	(9,028,275,626)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(3,203,335,725)	(3,129,874,052)	(11,844,473,166)	(10,966,329,123)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1,241,515,742	554,530,689	4,032,575,340	11,019,371,154
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(5,273,028,148)	(7,253,181,877)	(25,767,272,462)	(29,054,186,816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		60,713,386,947	64,906,936,552	249,956,799,419	225,677,124,854
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(11,791,624,594)	(34,896,900,000)	(134,597,719,984)	(150,102,713,211)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			165,000,000	198,000,000	165,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(180,000,000,000)	(8,000,000,000)	(238,000,000,000)	(103,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		100,000,000,000	13,000,000,000	166,000,000,000	105,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(25,590,787,500)		(40,357,287,500)	(68,582,099,400)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		3,357,351,766	5,919,000,413	15,535,367,630	23,283,849,549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(114,025,060,328)	(23,812,899,587)	(231,221,639,854)	(193,235,963,062)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31				-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp.	32				-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.	33			32,000,000,000	52,365,530,750	80,835,710,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(8,694,613,790)	(8,592,638,140)	(66,646,806,822)	(71,583,258,960)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(2,031,804,132)	(2,015,287,755)	(8,087,036,336)	(8,050,429,863)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(33,600,000)	(38,674,034,000)	(21,292,092,550)	(79,617,270,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,760,017,922)	(17,281,959,895)	(43,660,404,958)	(78,415,248,823)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(64,071,691,303)	23,812,077,070	(24,925,245,393)	(45,974,087,031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142,451,412,411	79,683,753,079	103,304,966,501	149,353,441,295
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		(11,978)	(190,863,648)	(11,978)	(74,387,763)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		78,379,709,130	103,304,966,501	78,379,709,130	103,304,966,501

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thành

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Minh Trung

Đoàn Minh Trung

Hải phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31/12/2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính & TT 244/2009/ TT – BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt được ghi nhận phù hợp với qui định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ". các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Chuyển đổi từ ngoại tệ sang VND

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 203/2009 QĐ-BTC ngày 20/10/2009, thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

Trong kỳ công ty ký kết hợp đồng tiền gửi vào Ngân hàng TMCP Á Châu, ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Công ty đã góp vốn liên doanh với công ty TNHH SITC VN thành lập Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với vốn điều lệ là 7.000.000 USD. Trong đó công ty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 51% vốn điều lệ tương đương 74.384.520.000 đồng (3.570.000USD). Công ty đã góp 74.802.913.800 đồng. Lý do số tiền công ty đã góp lớn hơn số tiền vốn điều lệ tương đương là do chênh lệch tỷ giá tại thời điểm góp vốn. Trong kỳ công ty có nhận được Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH SITC – Đình Vũ về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là: 5.000.000USD trong đó công ty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ góp 51% vốn điều lệ tăng thêm là 2.550.000USD, trong kỳ công ty đã góp với số tiền: 40.357.287.500 đồng tương đương với 1.912.500USD. Như vậy tính đến 31.12.2013 công ty đã góp 115.160.201.300 đồng.

Công ty góp vốn liên kết với công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ. Trong đó Công ty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 45,6% vốn điều lệ tương ứng với 13.680.000.000 đồng. Công ty đã góp vốn là 8.880.000.000 đồng.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nếu chi phí vay đang trong giai đoạn đầu tư TSCĐ thì chi phí vay được tính vào nguyên giá TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Được tính vào chi phí trong kỳ
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; Phân bổ dần theo tháng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền. Các khoản lãi TGNH chưa đến hạn thu lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian gửi tiền và lãi suất tiền gửi đã ký kết trên hợp đồng tiền gửi.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng kinh tế.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại mục V Phần C thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất) được giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2008. Từ năm 2009, thu nhập khác không được áp dụng ưu đãi này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này sau khi bù trừ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: Đồng)
1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	230.247.308	199.825.809
- Tiền gửi ngân hàng	13.149.461.822	8.105.140.692
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	65.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	78.379.709.130	103.304.966.501
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	228.000.000.000	156.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	228.000.000.000	156.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	382.730.817	7.065.352
- Phải thu khác	3.529.197.540	1.868.660.221
Cộng	3.911.928.357	1.875.725.573
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10.329.986.767	9.286.714.553
- Công cụ, dụng cụ	602.378.404	200.596.404
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.932.365.171	9.487.310.957

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập cá nhân
 - Các khoản khác phải thu Nhà nước
- Cộng**

6. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
 - ...
 - Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

7. Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản tiền nhận ủy thác
 - Cho vay không có lãi
 - Phải thu dài hạn khác
- Cộng**

761.205.876
761.205.876

792.843.128
792.843.128



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Kh khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị công cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	254.611.969.322	364.239.013.670	6.310.971.454			625.161.954.446
- Mua trong kỳ		111.757.415.859	1.565.250.000			113.322.665.859
- Đầu tư XDCB hoàn thành	54.671.598.324					54.671.598.324
- Tăng khác		(574.270.000)	(215.739.867)			(790.009.867)
- Chuyển sang BĐS đầu tư			(298.422.983)			(869.799.724)
- Thanh lý, nhượng bán	(571.376.741)					
- Giảm khác		475.422.159.529	7.362.058.604			791.496.409.038
Số dư cuối kỳ	308.712.190.905					
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.549.353.266	167.012.285.097	2.589.005.684			349.150.644.047
- Khấu hao trong kỳ	43.416.873.092	45.683.150.996	1.668.305.136			90.768.329.224
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(574.270.000)	(215.739.867)			(790.009.867)
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)	(22.727.300)		(230.250.517)			(252.977.817)
Số dư cuối kỳ	222.943.499.058	212.121.166.093	3.811.320.436			438.875.985.587
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	75.062.616.056	197.226.728.573	3.721.965.770			276.011.310.399
- Tại ngày cuối kỳ	85.768.691.847	263.300.993.436	3.550.738.168			352.620.423.451

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 220.079.801.650 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.771.271.502 đồng
- Nguyên giá TSCĐ thanh lý: 790.009.867
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 135.366.989; Theo TT45 các giá trị TSCĐ nhỏ hơn 30.000.000 loại khỏi bảng TSCĐ: 185.783.294 đồng

9. Tảng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ		47.803.434.833					47.803.434.833
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		47.803.434.833					47.803.434.833
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		28.682.060.904					28.682.060.904
- Khấu hao trong kỳ		9.560.686.968					9.560.686.968
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		38.242.747.872					38.242.747.872
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ		19.121.373.929					19.121.373.929
- Tại ngày cuối kỳ		9.560.686.961					9.560.686.961

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

* Trong kỳ công ty đã chuyển TSCĐ thuế tài chính từ Hạng mục Phương tiện vận tải sang hạng mục Máy móc, thiết bị

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					2.214.054.700			2.214.054.700
- Mua trong năm					284.000.000			284.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2.498.054.700			2.498.054.700
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					199.750.986			199.750.986
- Khấu hao trong kỳ					725.829.678			725.829.678
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					925.580.664			925.580.664
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					2.014.303.714			2.014.303.714
- Tại ngày cuối kỳ					1.572.474.036			1.572.474.036

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	33.117.935.994	37.986.406.370
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình Hệ thống cấp điện cầu RTG và bãi cont lạnh		3.667.944.890
+ Cáp ngầm 24kv bãi RTG		343.088.961
+ Tư vấn, thẩm tra Bãi chứa hàng container		118.787.273
+ Bãi chứa hàng Minh Phương khu CN Đình Vũ	13.891.510.539	
+ Phần tự động đồng bộ hoá thời gian thực	540.000.000	
+ Thẩm tra khả thi dự án cầu RTG		50.400.000
+ Nâng cấp bãi chứa hàng cont hậu phương cầu 1		33.260.573.986
+ Thiết kế & Lập kế hồ sơ HT PCCC bãi container		15.000.000
+ Thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán nâng cấp bãi cont		530.611.260
+ Kho Vật tư Cảng Đình Vũ	1.413.698.182	
+ Hợp đồng giữ đất bãi Minh Phương	17.272.727.273	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		32.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	46.339.152.148	42.328.110.040
Cộng	46.339.152.148	74.328.110.040
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.281.733.685	2.378.404.085
- Thuế thu nhập cá nhân	47.013.814	4.360.107
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.328.747.499	2.382.764.192
17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		10.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		6.500.000.000
- Lương còn phải trả CBCNV		390.799.940
- Chi phí phải trả lãi vay	428.744.155	203.396.308
- Chi phí phải trả nhân công lao động thuê ngoài	163.668.624	
- Chi phí thuê bãi đỗ hàng		
- Chi phí thuê phương tiện		
- Chi phí thuê máy phát điện, điện lạnh		
Cộng	592.412.779	17.094.196.248
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	160.444.802	1.243.442.268
- Bảo hiểm xã hội		234.941.514
- Bảo hiểm Y tế		12.296.261
- Bảo hiểm thất nghiệp		19.067.112
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.720.254.100	3.087.377.850
Cộng	1.880.698.902	4.597.125.005
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng TMCP Á Châu	122.770.605.390	107.317.186.973
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b) Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	4.072.314.504	12.060.056.758
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	126.842.919.894	119.377.243.731

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	9.046.805.083	959.768.747	8.087.036.336	9.509.487.915	1.459.058.052	8.050.429.863
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Đầu năm

Cuối kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ năm trước	200.000.000.000	15.100.814.400	3.140.080.311	61.923.126.380	26.959.123.054	11.019.535.477	127.666.047.951	445.808.727.573
- Tăng vốn trong năm trước		68.582.099.400		50.923.973.499	15.161.382.968	7.580.691.484		142.248.147.351
- Lãi trong năm trước							188.054.786.012	188.054.786.012
- Phân phối lợi nhuận							(157.666.047.951)	(157.666.047.951)
- Chênh lệch tỷ giá			386.192.863					386.192.863
- Giảm vốn trong năm trước				(68.582.099.400)	(137.394.780)			(68.719.494.180)
- Giảm khác			(3.526.273.174)					(3.526.273.174)
Số dư cuối kỳ năm trước	200.000.000.000	83.682.913.800	-	44.265.000.479	41.983.111.242	18.600.226.961	158.054.786.012	546.586.038.494
Số dư đầu năm	200.000.000.000	83.682.913.800	-	44.265.000.479	41.983.111.242	18.600.226.961	158.054.786.012	546.586.038.494
- Tăng vốn trong kỳ	200.000.000.000	40.357.287.500		121.638.124.215	3.016.888.758	1.399.773.039		366.412.073.512
- Lãi trong kỳ này							196.993.996.006	196.993.996.006
- Phân phối lợi nhuận							(206.151.661.318)	(206.151.661.318)
- Chênh lệch tỷ giá								
- Giảm vốn trong kỳ				(164.260.412.194)	(1.007.076.675)	(20.000.000.000)		(185.267.488.869)
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	124.040.201.300	-	1.642.712.500	43.992.923.325	-	148.897.120.700	718.572.957.825

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Vốn góp của pháp nhân	352.082.220.000	173.199.560.000
- Vốn góp cá nhân	47.917.780.000	26.800.440.000
Cộng	400.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.000.000.000	157.666.047.951

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	- 20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	1.642.712.500	44.265.000.479
- Quỹ dự phòng tài chính:	43.992.923.325	41.983.111.242
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	-	18.600.226.961
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi	2.499.480.774	1.991.907.949

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập từ phân phối lợi nhuận.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ Đầu năm

24. Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

Cuối kỳ

Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Năm 2013

Năm 2012

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

500.619.673.913 475.244.373.615

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

500.619.673.913 475.244.373.615

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Năm 2013

Năm 2012

278.152.151.245 267.407.477.993

Cộng

278.152.151.245 267.407.477.993

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Năm 2013

Năm 2012

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

17.745.685.377 23.718.542.879

2.959.298.125 3.499.700.350

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	456.435.767	93.831.846
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	21.161.419.269	27.312.075.075

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm 2013	Năm 2012
- Lãi tiền vay	8.489.709.760	8.978.313.867
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.748.305.445	445.613.654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.716.517	14.386.553
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	12.256.731.722	9.438.314.074

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.747.802.768	13.153.137.345
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.747.802.768	13.153.137.345

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
+ Vật liệu + phụ tùng	9.443.929.226	6.249.718.024
+ Nhiên liệu	16.267.060.701	23.515.996.463
+ Công cụ	582.994.283	1.425.040.546
- Chi phí nhân công		
+ Lương	67.093.468.518	59.755.490.327
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	3.271.345.660	3.664.020.395
+ Ăn ca	2.771.950.000	2.685.600.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.054.845.870	88.443.891.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.509.746.842	88.310.540.871
- Chi phí bằng tiền khác	27.626.440.870	18.254.737.690
Cộng	300.621.781.970	292.305.035.547

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

Tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

a. Giao dịch với bên liên quan:

Mua hàng

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ

Năm 2013

815.919.390

16.891.024.936

Bán hàng

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ

207.831.900

4.144.392.310

358.202.300

b. Số dư với bên liên quan

Cuối kỳ**Phải trả bên liên quan**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ

432.366.667

1.459.704.324

Phải thu bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ

47.891.250

356.902.480

314.306.300

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2): Hiện nay công ty không có báo cáo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Công ty giải trình về lợi nhuận sau thuế Quý 4/2013 tăng 19.69% so với Quý 4/2012 là chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh do mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ giảm.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****Lê Thị Hải Thành****Đoàn Minh Trung****TỔNG GIÁM ĐỐC**

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng